

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 653/2019/DS-ST

Ngày: 18-6-2019.

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Hải

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Xuân Hải

2. Bà Võ Thị Nam

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Bích Trâm – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Lê Trọng Long – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 366/2018/DSST ngày 22/5/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 1966/2019/QĐST-DS ngày 06/5/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3484/2019/QĐ-ST ngày 22/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vương Đức T, sinh năm 1952;

Địa chỉ: 379 Jones Ave, M4J 3G5, Toronto, Ontario, Canada.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Vương Thị L, sinh năm 1958 (Có mặt).

Địa chỉ: 32/5 NV, Phường A, quận BT, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền ngày 29/6/2018 tại Phòng công chứng số 1 Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Ngọc T1, sinh năm 1979 (vắng mặt).

Địa chỉ: Căn hộ 28.01 khối tháp q, Chung cư kết hợp thương mại văn phòng lô V, S, khu ST, phường TH, Quận P, Tp. Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17/5/2018 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông Vương Đức T và người đại diện theo ủy quyền của ông T là bà Vương Thị L trình bày:

Vì cần nhờ bà Trần Thị Ngọc T1 giúp giải quyết việc gia đình, ông có nhờ bà Vương Thị L chuyển số tiền 7.800.000.000 đồng vào tài khoản bà Trần Thị Ngọc T1 số 31110000662761 tại ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV), chi nhánh Tây Sài Gòn theo Ủy nhiệm chi số 0061 ngày 10/01/2018. Vì không thống nhất trong gia đình nên ông báo cho bà Trần Thị Ngọc T1 là ông không tiếp tục nhờ bà T1 thực hiện công việc nữa và đề nghị bà T1 trả lại cho ông số tiền nêu trên, ông sẽ trả tiền thù lao cho bà T1. Bà T1 cho rằng đã sử dụng hết số tiền và yêu cầu ông cho vay số tiền nói trên. Ngày 15/01/2018, ông cho bà Trần Thị Ngọc T1 vay số tiền 4.800.000.000 đồng, hai bên có ký Hợp đồng vay tiền tại Văn phòng Công chứng Hội Nhập, Thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn vay đến ngày 31/12/2018, lãi suất: bà T1 phải trả tiền lãi cho ông mỗi tháng 24.000.000 đồng. Tuy nhiên, sau khi ký kết hợp đồng vay tiền bà T1 chỉ trả 01 tháng tiền lãi trực tiếp cho ông bằng tiền mặt vào ngày 11/02/2018 sau đó thì không tiếp tục trả lãi nữa. Nhận thấy việc bà Trần Thị Ngọc T1 không trả tiền lãi vay từ ngày 10/02/2018 đến ngày 10/5/2018 là quá 03 tháng liên tiếp đã vi phạm quy định tại Điều 3 Hợp đồng vay tiền mà hai bên đã thỏa thuận.

Ngày 10/01/2018, ông cho bà Trần Thị Ngọc T1 vay số tiền 3.000.000.000 đồng, bà T1 đã trả 2.000.000.000 đồng, số tiền còn lại 1.000.000.000 đồng bà T1 đã cam kết trả cho ông vào ngày 26/02/2018 nhưng đến hạn bà T1 không trả.

Do đó, nguyên đơn - ông Vương Đức T khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 trả nợ gốc và lãi đối với số tiền 4.800.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2018. Đối với số tiền 1.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 11/02/2018 không ghi lãi suất, ông T yêu cầu bà T1 trả số tiền gốc 1.000.000.000 đồng và tiền lãi đối với số tiền trên tính từ ngày 27/02/2018 đến nay. Ông T xác nhận có nhận số tiền 224.000.000 đồng của bà T1 sau khi ông khởi kiện ra Tòa án. Nguyên đơn đề nghị bị đơn trả tiền gốc và lãi của hai khoản nợ trên một lần ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn - bà Trần Thị Ngọc T1 trình bày:

Bà thừa nhận có nợ của ông Vương Đức T tổng cộng 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng), mỗi tháng phải trả cho ông T 24.000.000 đồng tiền lãi đối với số tiền 4.800.000.000 đồng, còn 1.000.000.000 đồng ông T cho bà mượn không tính lãi.

Thực chất số tiền trên ban đầu là tiền ông Vương Đức T mua căn nhà 167/22 đường HP, phường TĐ, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh. Do ông T đổi ý không mua nữa nên đã để số tiền trên lại cho bà mượn. Lý do ông T đồng ý cho bà mượn là vì bà sẽ giúp ông T lo thủ tục mua lại nhà cũ của ông T tại số 100/14 TH, phường PL, Quận G của ông Lê Anh T3 là em vợ ông T, hiện căn nhà đang bị thế chấp tại ngân hàng VIB, ông T nhờ bà làm nhanh để ông trở về Canada. Ngày 21/5/2018 bà bị bệnh nằm viện và có nhắn cho ông T biết, lúc này bà đã

chuyển cho ông T số tiền 224.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, bà đề nghị ông T cho bà thời gian đến cuối tháng 12 năm 2019 sẽ trả hết tiền gốc và xin trả làm nhiều lần, lãi sẽ trả sau. Do hiện nay bà đang gặp khó khăn.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn – ông Vương Đức T có người đại diện theo ủy quyền là bà Vương thị L vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Thị Ngọc T1 hoàn trả lại cho ông T số tiền 5.800.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 389.466.000 đồng.

Bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 vắng mặt.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về hình thức: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 41 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án Viện kiểm sát đề nghị: Với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự, nguyên đơn – ông Vương Đức T khởi kiện yêu cầu bà Trần Thị Ngọc T1 hoàn trả lại cho ông số tiền 5.800.000.000 đồng và tiền lãi tương ứng theo các hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2018 và Giấy cam kết ngày 11/02/2018. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, căn cứ Điều 385 Bộ luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì đây là tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

Do nguyên đơn – ông Vương Đức T đang cư trú ở nước ngoài nên căn cứ khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án theo trình tự sơ thẩm.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn bà Trần Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Theo bản tự khai ngày 05/6/2018 và kèm theo bản sao hộ khẩu, nguyên đơn xác định bà Trần Thị Ngọc T1 có hộ khẩu thường trú tại Căn hộ 28.01 khối tháp q, Chung cư kết hợp thương mại văn phòng lô V, S, khu ST, phường TH, Quận P, Tp. Hồ Chí Minh. Đồng thời trong Giấy cam kết ngày 11/02/2018 cũng thể hiện bà Trần Thị Ngọc T1 cư trú tại Căn hộ 28.01 khối tháp q, Chung cư kết hợp thương mại văn phòng

lô V, S, khu ST, phường TH, Quận P, Tp. Hồ Chí Minh. Trong quá trình giải quyết vụ án, tại văn bản ngày 02/5/2019, bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 xác định có nhận được giấy triệu tập của Tòa án và không cung cấp địa chỉ liên lạc nào khác. Tại thời điểm tổng đạt các văn bản thông báo thời gian xét xử sơ thẩm vụ án bà T1 không có mặt tại địa chỉ trên, do đó Văn phòng Thừa phát lại Quận 1 tiến hành niêm yết theo quy định. Xét thấy, việc tổng đạt các văn bản tố tụng là phù hợp theo quy định tại Điều 177, Điều 179 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 nên được xem là tổng đạt hợp lệ. Bà Trần Thị Ngọc T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1.

[3] Xét việc thỏa thuận vay nợ giữa nguyên đơn - ông Vương Đức T với bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 diễn ra vào thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực. Do đó Tòa án áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 để xem xét giải quyết nội dung vụ án.

[4] Đối với Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2018 được các bên ký kết phù hợp với quy định của pháp luật nên có giá trị pháp lý. Xét tại thời điểm nguyên đơn khởi kiện tuy hợp đồng chưa đến hạn T toán nhưng căn cứ theo Điều 3 của hợp đồng thì hai bên thỏa thuận nếu bên B (bà Trần Thị Ngọc T1) không trả lãi liên tục ba tháng hoặc không tất toán khoản vay khi đến hạn thì bên A (ông Vương Đức T) có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền tiến hành thủ tục thu hồi số tiền vay gốc và tiền lãi. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ T toán tiền lãi tháng đầu tiên vào ngày 11/02/2018 rồi không tiếp tục trả lãi nữa nên nguyên đơn đã khởi kiện vào tháng 5/2018. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không phản đối về việc bị đơn không trả lãi 03 tháng 02, 03, 04 năm 2018 cho nguyên đơn. Xét, việc bị đơn không trả lãi liên tục ba tháng cho nguyên đơn là có vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng. Do đó, Tòa án thụ lý giải quyết yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[5] Theo đơn khởi kiện ngày 17/5/2018, nguyên đơn xác định bà Vương Thị L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận đã giao nhận số tiền lãi tổng cộng là 224.000.000 đồng, trong đó có 200.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của bà Vương Thị L. Xét bà Vương Thị L chỉ là người chuyển tiền vay của nguyên đơn cho bị đơn và nhận tiền lãi dùm, các bên đương sự không tranh chấp về khoản tiền vốn và lãi đã trả. Do đó việc giải quyết quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn không liên quan đến quyền và nghĩa vụ của bà L nên không cần thiết phải đưa bà Vương Thị L vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án như yêu cầu của nguyên đơn.

[6] Xét nội dung vụ án:

[6.1] Về việc xác định vốn gốc: Theo Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2018 giữa ông Vương Đức T và bà Trần Thị Ngọc T1 đã thỏa thuận nội dung: Ông T cho bà T1 vay số tiền 4.800.000.000 đồng, thời hạn vay đến hết ngày 31/12/2018, lãi suất và phương thức trả lãi là 24.000.0000 đồng/tháng, bên vay

trả lãi bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản do ông T chỉ định, bên vay trả gốc một lần vào cuối thời hạn vay. Việc vay tiền giữa hai bên có lập thành văn bản được công chứng chứng thực tại Văn phòng Công chứng Hội Nhập, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 15/01/2018.

Theo Giấy cam kết ngày 11/02/2018, bà Trần Thị Ngọc T1 xác nhận có nợ ông Vương Đức T số tiền 1.000.000.000 đồng, thời hạn trả nợ vào ngày 26/02/2018, không thỏa thuận lãi suất.

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - bà Trần Thị Ngọc T1 đều thừa nhận có nợ của ông Vương Đức T tổng cộng 5.800.000.000 đồng theo Hợp đồng vay tiền và Giấy cam kết nêu trên. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 còn nợ ông Vương Đức T số tiền gốc là 5.800.000.000 đồng.

Xét các khoản nợ trên đã đến hạn trả nợ nhưng bị đơn chưa hoàn trả nợ gốc cho nguyên đơn. Căn cứ Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn đòi trả số nợ gốc là có cơ sở phù hợp với điều luật đã viện dẫn nên chấp nhận.

[6.2] Về yêu cầu đòi trả tiền lãi của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc 4.800.000.000 đồng:

Nguyên đơn và bị đơn thống nhất theo hợp đồng ngày 15/01/2018 thì tiền lãi đối với số tiền 4.800.000.000 đồng là 24.000.000 đồng/tháng. Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu bị đơn T toán tổng tiền lãi của khoản nợ nêu trên là: 258.400.000 đồng.

Xét thấy, theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì *“Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác”*. Do đó, đối với số tiền 4.800.000.000 đồng các bên thỏa thuận tiền lãi mỗi tháng là 24.000.000 đồng tương đương mức lãi suất 0,5%/tháng, tương đương 6%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật nên được công nhận.

Theo Hợp đồng vay tiền ngày 15/01/2018 thời hạn vay là đến hết ngày 31/12/2018, nguyên đơn trình bày ngày ký hợp đồng vay tiền là ngày 15/01/2018 nhưng thực tế nguyên đơn đã giao tiền cho bà T1 vào ngày 10/01/2018 nên tiền lãi của khoản vay này được tính từ ngày 10/01/2018. Sau khi ký hợp đồng vay tiền, bà T1 chỉ trả lãi trực tiếp cho nguyên đơn bằng tiền mặt vào ngày 11/02/2018 là 24.000.000 đồng, sau đó thì không tiếp tục thực hiện trả lãi nữa. Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi đối với số tiền 4.800.000.000 đồng từ ngày 10/01/2018 đến hết ngày 31/12/2018 là 11 tháng 21 ngày theo mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận là có căn cứ. Do đó, số tiền lãi cụ thể bị đơn phải trả là: $24.000.000 \text{ đồng} \times (11 \text{ tháng } 21 \text{ ngày}) = 280.800.000 \text{ đồng}$ (Hai trăm tám mươi triệu tám trăm ngàn đồng). Theo các đương sự trình bày thì bị đơn đã T toán cho nguyên đơn tiền lãi tháng đầu tiên 24.000.000 đồng và 200.000.000 đồng tiền lãi trong thời gian nguyên đơn khởi kiện tại Tòa án, do vậy có căn cứ xác định bị đơn đã T toán cho nguyên đơn 224.000.000 đồng tiền lãi. Như vậy bị đơn còn phải T toán thêm cho nguyên đơn

56.800.000 đồng (Năm mươi sáu triệu tám trăm ngàn đồng) tiền lãi còn thiếu trong thời hạn của hợp đồng.

Ngoài ra, khi hết hạn hợp đồng nhưng bị đơn không trả gốc và lãi như đã thỏa thuận nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn T toán lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính từ ngày 01/01/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm là 18/6/2019, tổng cộng là 5 tháng 18 ngày. Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự 2015 thì *“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Do các bên không thỏa thuận về mức lãi suất trên nợ gốc quá hạn chưa trả nên lãi suất sẽ tính theo mức lãi suất do pháp luật quy định là 150% mức lãi suất theo thỏa thuận trong hợp đồng. Số tiền lãi cụ thể bị đơn phải trả là: 4.800.000.000 đồng x 150% x 0,5%/tháng x (5 tháng 18 ngày) = 201.600.000 đồng (Hai trăm lẻ một triệu sáu trăm ngàn đồng).

Đồng thời, đối với số tiền 56.800.000 đồng là tiền lãi bị đơn chậm T toán cho nguyên đơn thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015, mức lãi suất là 10%/năm. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn chịu lãi đối với số tiền này nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu tính lãi như trên của nguyên đơn là phù hợp với định pháp luật nên Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền lãi bị đơn phải T toán cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm là: 258.400.000 đồng (Hai trăm năm tám triệu bốn trăm ngàn đồng).

[6.3] Về yêu cầu đòi trả tiền lãi của nguyên đơn đối với khoản nợ gốc 1.000.000.000 đồng theo Giấy cam kết ngày 11/02/2018:

Theo Giấy cam kết nêu trên thì bà T1 cam kết trả nợ cho nguyên đơn vào ngày 26/02/2019, tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa trả. Do việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn không thỏa thuận về lãi suất, bà T1 vi phạm cam kết nên bà T1 phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với mức lãi suất theo quy định pháp luật là 10%/năm, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì theo yêu cầu của bên cho vay, Tòa án xác định bên vay phải trả tiền lãi trên nợ gốc quá hạn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác”.* Thời gian bị đơn phải chịu lãi tính từ ngày 27/02/2018 đến

thời điểm xét xử sơ thẩm là ngày 18/6/2019 là 15 tháng 22 ngày. Cụ thể số tiền lãi bị đơn phải trả là: $1.000.000.000 \text{ đồng} \times 10\% \times (15 \text{ tháng } 22 \text{ ngày}) = 131.066.000 \text{ đồng}$ (Một trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng). Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của nguyên đơn là phù hợp với phân tích nêu trên nên có căn cứ chấp nhận. Do đó, số tiền lãi bị đơn phải T toán cho khoản vay này là 131.066.000 đồng (Một trăm ba mươi một triệu không trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

[7] Như vậy, tổng tiền gốc nguyên đơn yêu cầu bị đơn T toán là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng), tổng số tiền lãi đối với hai khoản vay là $258.400.000 \text{ đồng} + 131.066.000 \text{ đồng} = 389.466.000 \text{ đồng}$ (Ba trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) tính đến ngày xét xử sơ thẩm. Bị đơn phải có nghĩa vụ T toán số nợ gốc và lãi cho nguyên đơn.

[8] Bà T1 cho rằng hiện nay hoàn cảnh của bà đang gặp nhiều khó khăn nên bà xin trả dần số nợ trên đến cuối năm 2019, đối với tiền lãi bà xin trả sau. Xét thấy, tại Biên bản làm việc ngày 16/10/2018, bà T1 đã thỏa thuận đến ngày 31/12/2018 sẽ T toán đầy đủ nợ gốc và lãi của cả hai khoản vay cho nguyên đơn, tuy nhiên đến nay bà T1 vẫn chưa T toán. Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu trả dần gốc và lãi của bà T1, yêu cầu bà T1 phải trả cả tiền gốc và tiền lãi của hai khoản vay một lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1.

[9] Từ những phân tích nêu trên và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Trần Thị Ngọc T1 phải trả cho ông Vương Đức T số tiền gốc tổng cộng là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi tổng cộng là 389.466.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng).

[10] Xét thấy để bảo đảm thi hành án cần tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 130/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/6/2018 về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo thi hành án. Ông Vương Đức T được nhận lại số tiền 430.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa số: 0371000481597 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tân Định theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 129/2018/QĐ – BPBD ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[11] Án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí và được hoàn trả án phí tạm nộp, bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 35, 37 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ các Điều 385, Điều 466, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn – ông Vương Đức T:

1. Buộc bà Trần Thị Ngọc T1 phải hoàn trả cho ông Vương Đức T số tiền nợ gốc là 5.800.000.000 đồng (Năm tỷ tám trăm triệu đồng) và tiền lãi tổng cộng là 389.466.000 đồng (Ba trăm tám mươi chín ngàn bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), tổng cộng 6.189.466.000 đồng (Sáu tỷ một trăm tám mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng), trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 130/2018/QĐ-BPKCTT ngày 01/6/2018 về việc “Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” để đảm bảo thi hành án. Ông Vương Đức T được nhận lại số tiền 430.000.000 đồng trong tài khoản phong tỏa số: 0371000481597 tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Tân Định theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 129/2018/QĐ – BPBD ngày 01/6/2018 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Ngọc T1 phải chịu án phí sơ thẩm 114.189.466 đồng (Một trăm mười bốn triệu, một trăm tám mươi chín ngàn, bốn trăm sáu mươi sáu đồng).

- Ông Vương Đức T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho ông Vương Đức T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.943.000 đồng (Năm mươi sáu triệu chín trăm bốn mươi ba ngàn đồng) theo Biên lai thu số: 0044589 ngày 21/5/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn – ông Vương Đức T có người đại diện theo ủy quyền là bà Vương Thị L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn – bà Trần Thị Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tổng đạt hợp lệ bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa

đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND TC;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu (T.20).



**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA**
PHIÊN TÒA

Trần Thị Xuân Hải

Võ Thị Nam

Phùng Văn Hải